

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>TRANG</u>	<u>NỘI DUNG</u>
2- 3	BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
4- 5	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
6- 7	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
8	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
9	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
10- 43	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	Từ ngày 25/4/2019
	Phó Chủ tịch	Đến ngày 25/4/2019
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Đến ngày 25/4/2019
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch	Từ ngày 25/4/2019
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Đến ngày 25/4/2019
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	Từ ngày 25/4/2019
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên	Từ ngày 25/4/2019

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Từ ngày 25/7/2019
	Thành viên	Đến ngày 25/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	Đến ngày 25/7/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/7/2019
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	Từ ngày 25/4/2019

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 30/9/2019
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 10/6/2019

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng tài chính - kế toán
-----------------	----------------------------------

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÀN VIÊN

Bảo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phần ảnh hưởng thực và hợp lý tính hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục từ từ trước hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc chuẩn bị và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phần ảnh hưởng hợp lý tính hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thủy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Số: 304/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2020, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận độc lập liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2019 của các khoản phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, trả trước cho người bán và phải trả người bán với giá trị các khoản công nợ chưa nhận được thư xác nhận độc lập lần lượt là 38.502.345.119 đồng, 12.842.004.609 đồng, 10.372.285.741 đồng và 37.182.272.136 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Trong khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày ở thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có một số công trình đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán với giá trị 33.748.053.841 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện các biện pháp tích cực để thanh quyết toán phân công việc đã hoàn thành theo hợp đồng nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán và khẳng định các hợp đồng này sẽ được quyết toán và không bị lỗ. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định liệu có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi của các tài sản này cũng như các điều chỉnh cần thiết có liên quan (nếu có).

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, khoản mục “Hàng tồn kho” (Mã số 140) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang được phản ánh theo giá gốc là 8.708.282.172 đồng thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị dự phòng cần trích lập cho giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm đã tồn đọng lâu năm với tổng giá trị là 2.687.593.810 đồng trong số dư hàng tồn kho nêu trên. Chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính giá trị và không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến giá trị tồn đọng nêu trên cũng như các ảnh hưởng nếu có tới các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		603.931.191.547	563.428.802.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.031.592.740	23.756.464.317
Tiền	111		8.179.047.071	21.976.571.673
Các khoản tương đương tiền	112		7.852.545.669	1.779.892.644
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	395.999.474
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	395.999.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.977.194.244	167.597.897.106
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	198.882.984.569	151.196.228.533
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.383.551.000	16.500.673.929
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22.548.947.482	18.365.184.844
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(28.537.698.879)	(19.808.230.372)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	699.410.072	1.344.040.172
Hàng tồn kho	140	7	354.606.820.678	339.894.192.841
Hàng tồn kho	141		354.606.820.678	339.894.192.841
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.815.583.885	31.784.248.614
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.962.847.656	1.363.716.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.132.170.287	29.681.536.095
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	720.565.942	738.996.086
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.327.491.480	309.874.346.494
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.937.351.130	5.218.890.552
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	6	7.420.281.108	8.701.820.530
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
Tài sản cố định	220		165.906.817.839	281.542.065.667
Tài sản cố định hữu hình	221	10	160.528.186.349	276.121.978.481
- Nguyên giá	222		438.760.736.911	560.129.225.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.232.550.562)	(284.007.247.140)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.378.631.490	5.420.087.186
- Nguyên giá	228		6.445.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.067.181.410)	(865.725.714)
Bất động sản đầu tư	230	12	3.477.223.378	3.573.812.914
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.208.841.713)	(2.112.252.177)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	5.178.114.354	5.801.277.990
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.224.332.604	2.847.496.240
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	100.000.000	100.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.727.984.779	13.638.299.371
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.318.858.337	13.544.578.371
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		409.126.442	93.721.000
TỔNG TÀI SẢN	270		793.258.683.027	873.303.148.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		514.425.846.636	584.968.615.496
Nợ ngắn hạn	310		508.911.253.594	522.876.200.908
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	129.958.457.471	137.421.897.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.950.529.029	53.549.070.329
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.639.338.264	10.218.523.662
Phải trả người lao động	314		14.432.572.237	12.343.028.036
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.466.229.571	6.623.992.948
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	81.383.378.123	48.099.858.259
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	242.200.758.222	253.175.553.661
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		698.172.495	1.444.276.793
Nợ dài hạn	330		5.514.593.042	62.092.414.588
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	20.363.639.576
Phải trả dài hạn khác	337	18	1.129.000.000	1.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.973.180.028	40.388.775.012
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.832.836.391	288.334.533.350
Vốn chủ sở hữu	410	20	278.832.836.391	288.334.533.350
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(103.610.129.860)	(104.191.615.754)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(102.875.362.794)	(17.560.489.030)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(734.767.066)	(86.631.126.724)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.990.084.507	73.073.267.360
TỔNG NGUỒN VỐN	440		793.258.683.027	873.303.148.846



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	359.255.482.664	438.900.410.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359.255.482.664	438.900.410.288
Giá vốn hàng bán	11	22	293.710.827.387	446.977.288.999
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.544.655.277	(8.076.878.711)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	207.188.031	11.120.661.793
Chi phí tài chính	22	24	23.394.039.987	30.461.624.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.390.428.737	29.996.821.903
Chi phí bán hàng	25	25	1.618.894.178	2.505.392.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	67.487.093.490	81.340.525.546
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.748.184.346)	(111.263.759.313)
Thu nhập khác	31	26	26.525.453.269	3.393.127.675
Chi phí khác	32	27	6.239.744.218	2.249.804.723
Lợi nhuận khác	40		20.285.709.051	1.143.322.952
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.462.475.295)	(110.120.436.361)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.731.353.823	480.821.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(311.162.942)	4.242.501
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.882.666.177)	(110.605.500.696)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(734.767.066)	(86.631.126.724)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.147.899.111)	(23.974.373.972)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(48)	(5.605)



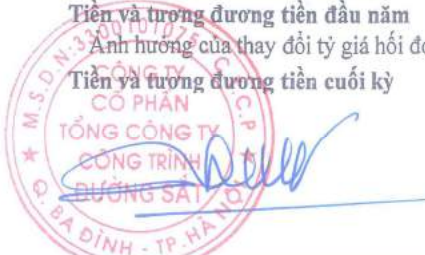
Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(6.462.475.295)	(110.120.436.361)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.603.149.298	30.308.060.179
Các khoản dự phòng	03		8.729.468.507	14.075.439.796
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		2.205.933.935	(11.689.689.974)
Chi phí lãi vay	06		23.390.428.737	29.996.821.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.466.505.181	(47.429.804.457)
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(40.901.018.875)	91.669.209.162
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(14.712.627.837)	70.779.631.617
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.450.647.670)	(72.658.670.265)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2.626.588.811	2.674.550.584
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.518.789.826)	(30.008.463.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.884.145.204)	(3.507.834.652)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		379.721.565	977.290.503
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(746.104.298)	(4.942.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.740.518.153)	7.553.107.682
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(558.059.623)	(2.483.105.436)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.256.908.591	569.028.181
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(1.700.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207.188.031	10.245.661.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89.406.036.999	24.131.584.538
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		340.101.976.273	411.616.414.415
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(389.492.366.696)	(439.041.991.069)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.326.856.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.390.390.423)	(28.752.433.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.724.871.577)	2.932.258.807
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	23.756.464.317	20.824.205.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	16.031.592.740	23.756.464.317



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc độc lập để có được bức tranh đầy đủ và chính xác nhất về tình hình kinh doanh của Công ty)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Dương Sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Dương Sắt trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ tên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830,000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu, tám trăm ba mươi tư tỷ, năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Dương Sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Dương Sắt;
Mã chứng khoán: RCC;

- Mệnh giá: 10.000 đồng (Một nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

- Số lượng cổ phiếu đang ký: 15.457.383 cổ phiếu (Một lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);

- Giá trị cổ phiếu đang ký: 154.573.830,000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);

- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

1.2. LINH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tin hiệu, điện; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn mây mộc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa; + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng); + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: + Mua bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cầm); + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
- + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cầm);
- + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm ăn huyết và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản lý và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch (trừ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sản xuất các cầu kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cầu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dáp, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3. CHU KỶ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4. CẦU TRƯC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Dưng sắt - Khách sạn Dưng sắt.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty Con do Công ty sở hữu trực tiếp bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	TI %	TI % vốn góp	TI % quyền lợi ích	biểu quyết
-------------	----------------------	----------------------------	------	--------------	--------------------	------------

Công ty Cổ phần Công trình 791	Số 144, Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh, Thành phố Vinh, Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	66,87%	66,87%	66,87%	66,87%
Công ty Cổ phần Công trình 792	Số 122 đường Hữu Nghị - Phường Nam Lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	68,57%	68,57%	68,57%	68,57%
Công ty Cổ phần Công trình 793	Số 292 Lê Duẩn, Khu phố 3 - Phường Đông Lê - Thành phố Đồng Hà - Quảng Trị	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	63,01%	63,01%	63,01%	63,01%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	249/1 Quốc lộ 1A, T.ô 4, Khu phố 2 - phường Tân Thới Hiệp - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	97,80%	97,80%	97,80%	97,80%
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Thôn Cầu Thăng Long, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	60,81%	60,81%	60,81%	60,81%
Công ty Cổ phần Công trình 875	59 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	60,38%	60,38%	60,38%	60,38%
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	31 Lý Đạo Thành, tổ 12 - Phường Phú Bài - Thị xã Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	61,34%	61,34%	61,34%	61,34%
Công ty Cổ phần công trình 879	20 Bảo Quốc - Phường Phước Đức - Thành phố Huế - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	67,95%	67,95%	67,95%	67,95%
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	29 Đường Số 19, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét	87,87%	87,87%	87,87%	87,87%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Tầng 5, số 33, Đường Láng Hạ, Phường Thanh Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	61 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	100%	100%	100%	100%

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2019 là 698 người, tại ngày 31/12/2018 là 782 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. NẶM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NẶM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty từ khi có đồng kiểm soát có nghĩa vụ tăng bù đắp hoặc bù đắp khoản lỗ đó.

3.2. TUYẾN BỎ VỀ VIỆC TUẦN TỰ CHUẨN MỨC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3.3. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định hiện hành.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÓN

3.7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÓN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lại, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng (năm)	Áp dụng từ năm 2018	Nhóm tài sản cố định
10 - 50	05 - 20	Nhà cửa, vật kiến trúc
07 - 15	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyển dân
05	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	

3.7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH VÀ HAO MÓN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

Khi thanh lý tài sản cố định vô hình, chênh lệch giữa tiền thu bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÓN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty M&E và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian thuê đất.

3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (i) Phải trả người bán phân ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (iii) Phải trả khác phân ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢO CẢO TẠI CHỈNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tăng, biểu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hàng mức và được ghi nhận theo từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hàng mức (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hàng mức công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTDS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn công trình xây lắp (trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thu nhân (giá trị đã được chủ đầu tư nghiệm thu) lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (được xác định căn cứ kết quả kiểm kê thực tế khối lượng công việc thực hiện và nhân với đơn giá theo hợp đồng) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính dùng kỹ kê toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (tên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích xây dựng hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng vượt 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Bưởi sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.16

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	570.742.531	2.344.540.334
Tiền gửi ngân hàng	7.608.304.540	19.632.031.339
Các khoản tương đương tiền (*)	7.852.545.669	1.779.892.644
	16.031.592.740	23.756.464.317

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

31/12/2019	VND	01/01/2019	VND
198.882.984,569	151.196.228,533	16.157.892,000	16.769.352,000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	- Ban QLDĐ Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	15.676.367,480	15.676.367,480
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	- Ban quản lý Dự án Đường sắt	7.064.291,944	7.094.291,944
- Ban quản lý Đường sắt khu vực 3	- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	14.223.000	9.690.935,000
- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	- Xi nghiệp Xây lắp 33 - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	8.258.770,716	101.582,548
- Xi nghiệp Xây lắp 33 - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	- Ban QLDĐ Đường Sắt Khu Vực 2	5.610.315,500	4.792.988,000
- Ban QLDĐ Đường Sắt Khu Vực 2	- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	15.589.433,188	5.331.115,188
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	5.486.289,817	5.743.519,197
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	5.111.704,766	3.344.271,400
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	- Các khoản phải thu khách hàng ngân hàng khác	4.864.506,920	2.308.972,700
- Các khoản phải thu khách hàng ngân hàng khác	- Phải thu dài hạn của khách hàng	115.049.189,238	80.342.833,076
- Phải thu dài hạn của khách hàng	- Công ty Cổ phần 471	39.799,497	39.799,497
- Công ty Cổ phần 471		198.922.784,066	151.236.028,030

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	22.548.947.482	(2.283.590.000)	18.365.184.844	(1.000.000.000)
- Tạm ứng	2.625.107.286	-	3.040.582.144	-
- Kinh phí công đoàn	105.301.828	-	208.542.260	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	143.641.000	-	-	-
- Phải thu khác	19.674.897.368	(2.283.590.000)	15.116.060.440	(1.000.000.000)
<i>Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<i>Phải thu ưu đãi cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>8.067.115.874</i>	-	<i>4.711.429.350</i>	-
<i>Chi phí dự án Hạ Long Cải Lân</i>	<i>217.590.000</i>	<i>(217.590.000)</i>	<i>217.590.000</i>	-
<i>Giải phóng mặt bằng</i>	<i>1.063.585.000</i>	-	<i>1.063.585.000</i>	-
<i>Nợ vay cá nhân của CBCNV</i>	<i>272.457.673</i>	-	<i>341.550.000</i>	-
<i>Công ty CP ĐTVT Hạ tầng và đô thị đường sắt</i>	<i>875.000.000</i>	-	<i>455.464.616</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>8.179.148.821</i>	<i>(1.066.000.000)</i>	<i>7.326.441.474</i>	-
Dài hạn	7.420.281.108	(3.482.929.978)	8.701.820.530	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	2.034.991.604	-	3.316.531.026	-
- Các đối tượng khác	1.902.359.526	-	1.902.359.526	-
Cộng	29.969.228.590	(5.766.519.978)	27.067.005.374	(4.482.929.978)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.410.496.126	-	71.946.138.687	-
Công cụ, dụng cụ	13.922.560.255	-	14.332.371.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.197.066.124	-	231.781.470.351	-
Thành phẩm	16.928.628.705	-	15.122.854.439	-
Hàng hóa	4.073.319.468	-	6.711.358.298	-
Thiết bị phụ tùng thay thế	74.750.000	-	-	-
Cộng	354.606.820.678	-	339.894.192.841	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	VND	01/01/2019	VND
Ngân hàn	1.962.847.656		1.363.716.433	
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	587.266.313		497.573.499	
- Chi phí sửa chữa thiết bị	194.300.400		191.543.755	
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	132.926.282		101.132.552	
- Chi phí thuê đất	54.315.562		450.750.000	
- Chi phí trả trước ngân hàn khác	994.039.099		122.716.627	
Dài hàn	10.318.858.337		13.544.578.371	
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.609.094.533		6.836.660.202	
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	915.060.857		937.071.857	
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-		1.963.864.445	
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	304.019.781		207.154.100	
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	829.599.281		865.668.815	
- Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1.029.093.501		1.440.455.314	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	443.799.168		332.439.906	
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	304.646.265		666.214.522	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.883.544.951		295.049.210	
12.281.705.993		14.908.294.804		

9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	VND	01/01/2019	VND
Tài sản thiỂu chờ xử lý (*)	699.410.072		1.344.040.172	
	699.410.072		1.344.040.172	
	12.281.705.993		14.908.294.804	

(*) Là giá trị chênh lệch số tiền mặt tài quỹ theo sổ sách và số tiền mặt theo kiểm kê thực tế căn cứ theo Báo cáo số dư tiền mặt số 264/BC-CT878 ngày 27/11/2019 tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH DƯƠNG SẮT

Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2019	181.532.226.283	289.291.585.018	87.253.180.386	2.052.233.934	560.129.225.621				
- Mua trong năm	-	2.068.198.714	1.260.000.000	-	3.328.198.714				
- Tăng khác	-	-	-	152.500.000	152.500.000				
- Thanh lý, nhượng bán	(77.021.304.612)	(34.203.319.412)	(13.295.622.950)	(176.440.450)	(124.696.687.424)				
- Giảm khác	-	(152.500.000)	-	-	(152.500.000)				
31/12/2019	104.510.921.671	257.003.964.320	75.217.557.436	2.028.293.484	438.760.736.911				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2019	51.880.190.544	176.648.120.736	53.722.079.161	1.756.856.699	284.007.247.140				
- Khấu hao trong năm	4.850.549.997	16.261.894.864	6.083.314.941	109.344.264	27.305.104.066				
- Tăng khác	-	-	-	94.383.533	94.383.533				
- Thanh lý, nhượng bán	(3.627.928.835)	(18.348.870.068)	(10.926.561.291)	(176.440.450)	(33.079.800.644)				
- Giảm khác	-	(94.383.533)	-	-	(94.383.533)				
31/12/2019	53.102.811.706	174.466.761.999	48.878.832.811	1.784.144.046	278.232.550.562				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2019	129.652.035.739	112.643.464.282	33.531.101.225	295.377.235	276.121.978.481				
31/12/2019	51.408.109.965	82.537.202.321	26.338.724.625	244.149.438	160.528.186.349				

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 80.283.649.458 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 107.783.046.224 đồng.

II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Kh khoản mục	Quyền	Phản mềm	Công
	sử dụng đất	văn phòng	
	VND	VND	VND

NGUYỄN GIA

01/01/2019	6.285.812.900	-	6.285.812.900
- Mua trong năm		160.000.000	160.000.000
31/12/2019	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900

GIA TRỊ HAO MÓN

01/01/2019	865.725.714	-	865.725.714
- Khấu hao trong năm	186.143.868	15.311.828	201.455.696
31/12/2019	1.051.869.582	15.311.828	1.067.181.410

GIA TRỊ CÒN LẠI

01/01/2019	5.420.087.186	-	5.420.087.186
31/12/2019	5.233.943.318	144.688.172	5.378.631.490

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Kh khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND

Nguyên giá

+ Nhà - Tòa nhà số 33	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Láng Hạ				

Gia trị hao mòn lũy kế

+ Nhà - Tòa nhà số 33	2.112.252.177	96.589.536	-	2.208.841.713
Láng Hạ				

Gia trị còn lại

+ Nhà - Tòa nhà số 33	3.573.812.914	-	96.589.536	3.477.223.378
Láng Hạ				

Gia trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 3.477.223.378 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH DƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750
Dự án Lim - Phả Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
Xây dựng cơ bản dở dang	2.224.332.604	2.224.332.604	2.847.496.240	2.847.496.240
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999
Công trình khác	217.799.605	217.799.605	840.963.241	840.963.241
Cộng	5.178.114.354	5.178.114.354	5.801.277.990	5.801.277.990

14 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Dầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có phát sinh giá giao dịch trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH DƯƠNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	129.958.457.471	129.958.457.471	137.421.897.220	137.421.897.220
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	34.943.524.316	34.943.524.316	39.643.524.316	39.643.524.316
- Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.149.870.000	7.149.870.000
- Công ty CP Thu Ngân	4.662.265.351	4.662.265.351	-	-
- Các đối tượng khác	79.503.467.804	79.503.467.804	90.628.502.904	90.628.502.904
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	129.958.457.471	129.958.457.471	137.421.897.220	137.421.897.220
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.662.265.351	4.662.265.351	-	-
- Công ty CP Thu Ngân	4.662.265.351	4.662.265.351	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH DƯỜNG SẮT
Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	10.218.523.662	33.226.624.877	32.805.810.275	10.639.338.264
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.862.506.035	21.972.994.516	24.945.453.690	3.890.046.861
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.934.965	-	14.934.965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.675.663	2.637.833.503	1.611.819.341	2.290.689.825
- Thuế thu nhập cá nhân	452.838.960	108.204.174	218.978.163	342.064.971
- Thuế tài nguyên	227.917.039	1.497.981.730	1.458.639.030	267.259.739
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	966.894.537	4.989.636.973	3.515.428.297	2.441.103.213
- Các loại thuế khác	-	1.091.004.176	58.246.524	1.032.757.652
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	443.691.428	914.034.840	997.245.230	360.481.038
	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu	738.996.086	281.728.221	300.158.365	720.565.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.790.611	272.325.863	244.861.190	715.255.284
- Thuế Thu nhập cá nhân	51.205.475	4.091.700	55.297.175	-
- Các khoản thuế khác	-	5.310.658	-	5.310.658

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí công trình	3.466.229.571	4.945.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	128.361.089
Trích trước chi phí khác	-	1.550.131.859
	3.466.229.571	6.623.992.948
	VND	VND

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
Ngân hàng		
Bảo hiểm xã hội	4.976.442.876	2.911.875.804
Kinh phí công đoàn	1.845.069.991	1.422.229.677
Bảo hiểm y tế	747.463.049	288.165.781
Bảo hiểm thất nghiệp	308.430.724	122.710.454
Cò tức, lợi nhuận phải trả	23.546.088.686	21.648.062.221
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	49.959.882.797	21.706.814.322
Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	823.982.242	724.758.833
Tiền vay CBCNV	9.135.379.000	9.901.379.000
Tiền trợ cấp thôi việc	2.130.942.009	1.701.510.603
Tiền thu hộ bởi thường quỹ lương ray	650.177.507	650.177.507
Thu lao HĐQT và Ban Kiểm soát	663.825.737	1.477.795.813
Quỹ nhà ở CBCNV	55.491.236	307.763.820
Quỹ tìm kiếm việc làm	873.137.047	1.593.383.847
Tiền công tác phí chưa chi trả	-	11.124.500
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	918.941.957	1.402.280.940
Công ty CP Thu Ngân (*)	14.700.000.000	-
Ông Tạ Hữu Diện (*)	9.047.300.000	-
Ông Vũ Đức Tiềm (*)	8.000.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	2.960.706.062	3.936.639.459
Cộng	81.383.378.123	48.099.858.259
Dai bán		
Kinh phí góp vốn đảo tạo của CBCNV	540.000.000	1.340.000.000
Phải trả dài hạn khác	589.000.000	-
Cộng	1.129.000.000	1.340.000.000

(*) Là các khoản phải trả bên liên quan tiền vay vốn xuất kinh doanh ngắn hạn, không lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	242.200.758.222	242.200.758.222	340.101.976.273	351.076.771.712	253.175.553.661	253.175.553.661
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (*)	239.958.765.579	239.958.765.579	337.887.660.130	344.050.306.212	246.121.411.661	246.121.411.661
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế	182.368.559.424	182.368.559.424	228.977.151.516	211.834.837.110	165.246.245.018	165.246.245.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	10.868.600.103	10.868.600.103	24.441.044.199	26.702.752.410	13.130.308.314	13.130.308.314
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	11.956.427.767	11.956.427.767	18.837.874.725	18.338.343.046	11.656.896.088	11.656.896.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	10.710.480.755	10.710.480.755	21.890.326.055	20.019.500.883	8.839.655.583	8.839.655.583
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	3.114.345.000	3.114.345.000	7.209.344.000	8.457.884.115	4.362.885.115	4.362.885.115
- Ngân hàng Vietbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.821.000.000	2.821.000.000	8.099.800.000	8.463.013.000	3.184.213.000	3.184.213.000
- Vay Căn bộ công nhân viên	8.435.000.000	8.435.000.000	7.518.800.000	16.218.800.000	17.135.000.000	17.135.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.241.992.643	2.241.992.643	2.214.316.143	7.026.465.500	7.054.142.000	7.054.142.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.852.072.000	-	5.852.072.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	139.999.992	139.999.992	139.999.992	-	-	-
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000
- Vay Căn bộ công nhân viên	194.243.500	194.243.500	166.567.000	194.353.500	222.030.000	222.030.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	135.000.000	135.000.000	135.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Huế	204.584.151	204.584.151	204.584.151	-	-	-
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Đông Hà	768.125.000	768.125.000	768.125.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	1.973.180.028	1.973.180.028	-	38.415.594.984	40.388.775.012	40.388.775.012
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	-	-	-	33.010.988.000	33.010.988.000	33.010.988.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	490.010.028	490.010.028	-	279.999.984	770.010.012	770.010.012
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	750.000.000	750.000.000	-	1.722.500.000	2.472.500.000	2.472.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	-	-	-	2.300.500.000	2.300.500.000	2.300.500.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	733.170.000	733.170.000	-	800.040.000	1.533.210.000	1.533.210.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	-	-	-	135.000.000	135.000.000	135.000.000
- Cá nhân	-	-	-	166.567.000	166.567.000	166.567.000
	244.173.938.250	244.173.938.250	340.101.976.273	389.492.366.696	293.564.328.673	293.564.328.673

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

(*) Hợp đồng số 01/2018/580058/HBTD ngày 27/06/2018 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.17/HBTD và 01/2019/580058/HBTDHM ngày 03/05/2019 sửa đổi, bổ sung với mức dư nợ tối đa là 180 tỷ đồng, lãi suất thả nổi được quy định trên từng kỳ nước nhận nợ (trong năm lãi suất trong khoảng từ 8,3% - 9,5%), thời hạn vay đến hết ngày 30/04/2020, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty.

(**) - Hợp đồng số 580058.2015/HBTD ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBGNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, trong năm 2019 lãi suất áp dụng là 11,1%. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay;

- Hợp đồng số 01.580058.17/HBTDTH ngày 04/07/2017 với tổng số tiền vay 559.363.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô Ford Transit Standard SVP - EU4; thời hạn vay là: 60 tháng; lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, trong năm 2019 lãi suất áp dụng là 11,1%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Ông Tạ Hữu Diên	29.436.570.000	19,04%	29.271.030.000	18,94%
2 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
3 Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	13.500.000.000	8,73%
4 Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	-	0,00%
5 Ông Chu Quang Vũ	0	0,00%	13.500.000.000	8,73%
6 Các đối tượng khác	72.930.300.000	47,18%	75.302.800.000	48,72%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ PHẦN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2019	VND	01/01/2019	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.573.830.000	154.573.830.000	154.573.830.000	154.573.830.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
+ Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000	154.573.830.000	154.573.830.000

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	CP	01/01/2019	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu VND	cổ phần VND	chủ sở hữu VND	phát triển VND	chưa phân phối VND	không kiểm soát VND	VND
01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(14.365.083.483)	98.418.011.108	403.464.901.966
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(86.631.126.724)	(23.974.373.972)	(110.605.500.696)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	40.907.403	(59.657.871)	18.750.468	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(646.178.050)	(278.690.244)	(924.868.294)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(2.489.569.626)	-	(2.489.569.626)
- Mua lại phần vốn góp	-	-	-	-	-	(1.110.430.000)	(1.110.430.000)
31/12/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(104.191.615.754)	73.073.267.360	288.334.533.350
01/01/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(104.191.615.754)	73.073.267.360	288.334.533.350
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(734.767.066)	(8.147.899.111)	(8.882.666.177)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.316.252.960	(1.935.283.742)	(619.030.781)
31/12/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(103.610.129.860)	62.990.084.507	278.832.836.392

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG BỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc cho phép sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (sử dụng số dư Quỹ dự phòng tài chính được sắp nhập vào Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	33.027.140.767	7.749.797.482
Doanh thu bán hàng hóa	43.056.955.116	55.562.541.575
Doanh thu bán vật tư	16.186.622.056	6.385.845.835
Doanh thu sản xuất công nghiệp	75.848.759.975	62.105.274.390
Cung cấp dịch vụ	11.360.704.520	18.146.864.643
Hoạt động xây lắp	179.775.300.230	288.950.086.363
Tổng số	359.255.482.664	438.900.410.288

Trong đó
Doanh thu với các bên liên quan
+ Công ty Cổ phần Thu Ngân

	7.507.156.727	-
	7.507.156.727	-

22. GIA VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	4.829.839.546	1.662.176.178
Gia vốn bán hàng hóa	40.861.446.657	48.700.365.065
Gia vốn bán vật tư	4.352.978.104	7.820.789.192
Gia vốn sản xuất công nghiệp	62.604.972.490	54.450.142.789
Cung cấp dịch vụ	6.130.579.685	11.031.170.324
Hoạt động xây lắp	174.931.010.905	323.312.645.451
Tổng số	293.710.827.387	446.977.288.999

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.188.031	308.410.715
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	2.625.000.000
Lãi từ hoạt động liên danh	-	8.187.251.078
Tổng số	207.188.031	11.120.661.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ TẠI CHỖ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lái vạy	23.390.428.737	30.343.146.903
Lãi mua hàng trả chậm	-	118.477.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.611.250	-
	23.394.039.987	30.461.624.798

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng	1.618.894.178	2.505.392.051
- Chi phí nhân viên bán hàng	410.580.931	470.898.688
- Chi phí vật liệu	-	95.970.364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	25.980.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.635.185	165.417.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.211.915	1.576.751.014
- Chi phí khác bằng tiền	70.466.147	170.373.856
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	67.487.093.490	81.340.525.546
- Chi phí nhân viên quản lý	27.370.988.525	27.623.064.375
- Chi phí vật liệu quản lý	1.249.067.810	1.396.620.832
- Chi phí đồ dùng văn phòng	335.774.407	388.849.688
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.209.783.822	9.812.692.375
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	8.275.041.507	2.388.845.379
- Thuế và các khoản lệ phí	2.902.038.085	15.134.445.951
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.746.255.699	15.526.563.941
- Chi phí khác bằng tiền	7.398.143.635	9.069.443.005

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.366.904.634	380.369.816
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	17.605.641.624	145.000.000
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	5.271.645.331	-
Thu nhập khác	281.261.680	2.867.757.859
	26.525.453.269	3.393.127.675

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	2.413.121.966	136.016.672
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm trả	1.766.272.559	1.825.171.407
Các khoản chi khác	2.060.349.693	288.616.644
	6.239.744.218	2.249.804.723

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. LỖ LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(734.767,066)	(86.631.126,724)
Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(734.767,066)	(86.631.126,724)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.457,383	15.457,383
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(48)	(5.605)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	133.117.694,269	167.352.438,785
Chi phí nhân công	96.999,789,063	108.308,621,389
Chi phí hao tài sản cố định	27.603,149,298	30.308,060,179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.406,025,694	238.703,592,979
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	8.275,041,507	14.075,439,796
Chi phí bằng tiền khác	34.266,296,404	32.947,850,846
	336.667,996,235	591.696,003,974

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. BẢO CÁO BỘ PHẬN

30.1 BẢO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Đường sắt	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Thăng Sơn	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP Đà Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.883.062.223	17.060.911.890	14.106.627.455	40.233.831.213	43.425.469.551	32.041.216.144	17.515.649.451	24.029.153.831	55.868.968.586	16.327.426.755	53.320.016.856	34.159.750.808	(184.724.302.099)	359.255.482.664
2. Giá vốn hàng bán	150.596.250.045	20.337.663.155	15.390.951.705	41.083.536.280	41.413.408.223	29.960.252.077	16.698.360.962	21.197.240.260	55.715.552.987	20.631.079.267	44.122.520.434	20.288.314.091	(184.724.302.099)	293.710.827.387
3. Lợi nhuận gộp	45.286.812.178	(3.276.751.265)	(1.284.324.250)	(849.705.067)	2.012.061.328	2.081.964.067	815.288.489	2.831.913.571	(846.584.401)	(4.303.652.512)	9.197.496.422	13.871.436.717	-	65.544.655.277
4. Khấu hao	8.417.941.718	1.244.355.135	1.229.690.633	2.370.678.559	176.310.228	2.112.644.814	823.981.638	1.527.041.356	4.558.949.948	1.268.675.377	3.209.867.128	663.012.764	-	27.603.149.298
- Chi phí khấu hao	8.417.941.718	1.244.355.135	1.229.690.633	2.370.678.559	176.310.228	2.112.644.814	823.981.638	1.527.041.356	4.558.949.948	1.268.675.377	3.209.867.128	663.012.764	-	27.603.149.298
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.040.802.156	(5.264.834.717)	(6.149.280.208)	146.787.708	77.726.017	1.305.039.236	1.885.463.726	50.589.947	74.735.520	(4.877.624.518)	2.888.732.219	7.799.162.282	(7.856.958.545)	(8.882.666.177)
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	80.000.000	-	121.818.182	158.835.364	-	-	-	-	-	-	197.405.077	-	-	558.059.623
7. Tài sản bỏ nhận	550.678.786.068	31.940.639.040	43.042.218.185	74.214.236.921	10.322.282.982	53.113.388.002	42.160.216.929	57.948.773.515	107.484.463.531	34.897.936.340	55.901.059.670	38.258.328.755	(306.705.646.911)	793.258.683.027
8. Tài sản không phân bổ	550.678.786.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (7+8)	550.678.786.068	31.940.639.040	43.042.218.185	74.214.236.921	10.322.282.982	53.113.388.002	42.160.216.929	57.948.773.515	107.484.463.531	34.897.936.340	55.901.059.670	38.258.328.755	(306.705.646.911)	793.258.683.027
9. Nợ phải trả bộ phận	334.364.047.175	14.913.442.639	17.759.697.521	40.281.263.251	4.244.556.965	46.821.353.498	14.914.134.763	27.623.394.806	96.191.539.784	7.646.380.025	16.157.300.451	19.788.388.535	(126.279.652.777)	514.425.846.636
10. Nợ phải trả không phân bổ	334.364.047.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	334.364.047.175	14.913.442.639	17.759.697.521	40.281.263.251	4.244.556.965	46.821.353.498	14.914.134.763	27.623.394.806	96.191.539.784	7.646.380.025	16.157.300.451	19.788.388.535	(126.279.652.777)	514.425.846.636

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30. BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

30.2 BẢO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP B4 Hiếu Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.188.358.996	25.635.864.265	43.866.253.453	66.811.516.360	36.245.314.679	50.096.097.907	27.512.641.977	62.198.998.496	100.184.375.846	26.490.437.883	63.278.478.735	59.426.158.172	(215.934.086.481)	438.900.410.288
2. Giá vốn hàng bán	65.710.585.884	32.630.329.522	42.400.096.885	64.288.539.843	34.482.989.366	66.136.019.127	27.369.207.285	64.384.543.831	128.128.563.066	28.339.501.379	56.045.165.444	52.795.833.869	(215.934.086.482)	446.977.288.999
3. Lợi nhuận gộp	26.477.773.112	(6.994.465.257)	1.466.156.568	2.522.976.517	1.762.325.313	(15.139.921.220)	143.434.692	(2.185.545.335)	(27.944.187.220)	(2.049.063.496)	7.233.313.291	6.630.324.303	1	(8.076.878.711)
4. Chi phí bán hàng	9.702.595.703	1.261.125.827	1.211.115.400	2.610.399.856	1.611.617.709	2.220.607.932	876.272.146	1.652.524.596	5.960.010.352	1.206.138.378	2.781.743.713	663.908.567	-	30.308.060.179
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.397.622.886)	(9.756.568.882)	(3.627.856.999)	(2.713.814.038)	39.514.387	(20.013.004.732)	(3.081.168.024)	(6.739.511.909)	(33.862.441.994)	(4.403.087.525)	1.833.825.630	(529.143.080)	(6.354.650.644)	(110.605.500.696)
6. Tổng chi phí để phát sinh để mua tài sản cố định	254.576.880	-	67.520.000	83.600.000	1.410.481.818	-	490.211.771	-	75.000.000	279.725.000	-	-	-	2.661.115.389
7. Tài sản bộ phận	649.156.651.020	41.727.162.800	51.859.851.753	78.629.692.363	20.798.653.014	55.151.508.075	48.875.945.870	64.248.694.463	127.894.098.449	38.042.659.619	54.584.507.455	39.535.727.654	(397.202.003.689)	873.303.148.846
8. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (7+8)	649.156.651.020	41.727.162.800	51.859.851.753	78.629.692.363	20.798.653.014	55.151.508.075	48.875.945.870	64.248.694.463	127.894.098.449	38.042.659.619	54.584.507.455	39.535.727.654	(397.202.003.689)	873.303.148.846
9. Nợ phải trả bộ phận	373.635.664.092	19.433.131.682	20.428.050.881	44.843.506.401	14.759.138.627	50.164.512.807	24.528.327.430	34.524.359.174	116.675.910.222	5.913.478.786	14.626.241.825	21.996.949.716	(156.560.656.147)	584.968.615.496
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	373.635.664.092	19.433.131.682	20.428.050.881	44.843.506.401	14.759.138.627	50.164.512.807	24.528.327.430	34.524.359.174	116.675.910.222	5.913.478.786	14.626.241.825	21.996.949.716	(156.560.656.147)	584.968.615.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyêt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31.	BÊN LIÊN QUAN	
31.1	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	
	Giao dịch với các bên liên quan	

Mối quan hệ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty CP Thu Ngân		
Người đại diện theo PL là Chủ tịch HĐQT của Công ty	7.507.156.727	252.058.782
	14.700.000.000	-
Chủ tịch Hội đồng quản trị	10.970.300.000	-
	Vay vốn	-
Tà Hữu Diện	Vay vốn	-
	Trả tiền vay	-
Vũ Đức Tiên	Trả tiền vay	-
Thành viên hội đồng quản trị	10.000.000.000	-
	Vay vốn	-
	Trả tiền vay	-

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại Thuyêt minh số 15 "Phải trả người bán", số 18 "Phải trả khác".

31.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	833.000.000	623.717.763

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 BÀN KHÁCH SẠN QUANG PHU

Ngày 24/05/2019, Công ty đã hoàn thành thủ tục bán Khách sạn Quang Phú cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Phúc và hoàn tất thủ tục đóng cửa Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Khách sạn Quang Phú.

Tài sản thuần Khách sạn Quang Phú tại ngày thanh lý

Số tiền
VND

84.805.198.539

1.953.272.818

86.758.471.357

86.363.636.364

(394.834.993)

Tiền thu thuần từ thanh lý Khách sạn
Lô thanh lý Khách sạn

Tài sản thuần

Tài sản dài hạn khác

Tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ DẤT

- (1) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 762607 ngày 12/12/2015 được cấp theo Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của UBND Thành phố Hà Nội, Công ty đang sử dụng thửa đất tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích sử dụng là 2.005,2 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 26/12/2001 để sử dụng làm văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ.

- (2) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 800088 ngày 22/03/2016 được cấp theo Quyết định số 5992/QĐ-UBND ngày 19/11/2009 và số 3619/QĐ-UBND ngày 29/07/2015 của UBND Thành phố Hà Nội được cấp lại từ Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO và tài sản gắn liền với đất mã số BD985006 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18/01/2011, Công ty đang sử dụng thửa đất tại số 22, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích sử dụng là 120,8 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 để sử dụng làm văn phòng làm việc.
- (3) Theo Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTB ngày 27/03/2007 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần Công trình Dương Sát, Công ty đang sử dụng khu đất tại số 187 đường Hùng Vương - Thành phố Huế với diện tích sử dụng 2.120 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 11/04/2001 để làm kho vật tư.

- (4) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 787584 ngày 12/7/2003 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty đang sử dụng thửa đất tại số 131 Thách Hân, phường Thuận Hòa, Thành phố Huế với diện tích sử dụng là 5.976 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 21/3/2001 với mục đích sử dụng là đất xây dựng.

- (5) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN794165 ngày 19/6/2013 được cấp theo Quyết định số 4123/QĐ-UBND ngày 29/08/2011 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại phường Tân Thới Hiệp, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích sử dụng là 1.220,5 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/5/2055 để sử dụng làm cơ sở sản xuất kinh doanh.

- (6) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00008/QSDĐ/544/UB ngày 07/09/2000, Công ty Cổ phần Công trình 791 đang sử dụng thửa đất với tổng diện tích 9763 m² tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với mục đích là xây dựng trụ sở, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn sử dụng là 50 năm (kể từ ngày 09/06/2000 đến 09/06/2050).

- (7) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q278262 ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Công trình 791 đang sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22 tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với tổng diện tích là 7199,9 m² với mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/10/2043.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUẾ ĐẶT (TIẾP)

- (8) Tại ngày 31/12/2019, Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng có khoản cam kết thuê lại đất theo hợp đồng số 02/2008/HĐ-TL/SDN ký ngày 26/05/2008 và Phụ lục hợp đồng số 0912/2016/PLHĐ-TL/SDN-VTBS ký ngày 09/12/2016 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, tổng diện tích thuê là 67.412,61m² tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với giá thuê đến ngày 31/12/2020 là 12.600VNĐ/m²/năm (chưa bao gồm phí hà tăng và 10% thuế GTGT). Sau khi hết thời gian áp dụng đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất mới sẽ được thỏa thuận lại theo giá trị tại thời điểm đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất mới sẽ được thỏa thuận và được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm 1 lần. Đơn giá thuê đất mới không vượt quá 15% so với đơn giá thuê đất được Nhà nước quy định cho các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2046.
- (9) Khoản cam kết thuê đất theo hợp đồng số 69/HĐ-TĐ ký ngày 06/07/2009 với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, tổng diện tích thuê là 2.237,3m² tại số 37 và 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 53.247VNĐ/m²/năm, thời hạn thuê đất đến ngày 03/07/2029.
- (10) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B11935550, Công ty Cổ phần Công trình 792 đang sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: phường Nam Lý, thành phố Đông Hòa, tỉnh Quảng Bình, diện tích 1.103m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 15/10/2043, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- (11) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB0409 Công ty Cổ phần Công trình 792 đang sử dụng thửa đất số 355, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: phường Nam Lý, thành phố Đông Hòa, tỉnh Quảng Bình, diện tích 1.163m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 20/11/2029, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- (12) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN780200, Công ty Cổ phần Công trình 792 đang sử dụng thửa đất số 494, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, diện tích 4.265m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 31/7/2030, mục đích sử dụng: 250m² là đất ở nông thôn, 4.015m² là đất trồng cây hàng năm khác.
- (13) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B1824712, Công ty Cổ phần Công trình 793 đang sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: số 292 Lê Duẩn, phường Đông Lê, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, diện tích 2.215m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 31/12/2016, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- (14) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B1835593, Công ty Cổ phần Công trình 793 đang sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: số 23 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, diện tích 2.416m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 01/01/2046, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUẾ ĐẤT (TIẾP)

(15) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số T033704, Công ty Cổ phần Công trình 793 đang sử dụng thửa đất tại địa chỉ: phường 5, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, diện tích 1.632m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 31/8/2031, mục đích sử dụng: Đất xây dựng.

(16) Khoản cam kết thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 90 ký ngày 22/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Công trình 793 với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, tổng diện tích thuê đất là 5.215m² tại cụm công nghiệp Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với đơn giá thuê đất được quy định hàng năm bởi Cục thuế tỉnh Quảng Trị, thời hạn thuê đất đến ngày 14/10/2066, mục đích sử dụng: Đất cụm công nghiệp.

(17) Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Công trình 875 có khoản cam kết thuê lại đất theo hợp đồng số 20/2007/HĐ-TLĐ/SDN ký ngày 31/12/2007 với Công ty Cổ phần Dầu từ Sài Gòn - Đà Nẵng, tổng diện tích thuê là 13.794,5m² tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê đến ngày 31/12/2020 là 12.600VNĐ/m²/năm (chưa bao gồm phí hạ tầng và 10% thuế GTGT). Đơn giá thuê đất được điều chỉnh bằng văn bản theo chu kỳ 5 năm/lần và được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thời hạn thuê đất đến ngày 02/01/2031.

(18) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC344751, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 đang sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 2.152m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 26/08/2055, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

(19) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số T787573, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 đang sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 51.440m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 23/10/2032, mục đích sử dụng: Đất xây dựng.

(20) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Y722874, Công ty Cổ phần Công trình 879 đang sử dụng thửa đất tại địa chỉ: xã Hương Sơ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 809m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 20/06/2027, mục đích sử dụng: Xây dựng kho xưởng vật tư.

(21) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP521244, Công ty Cổ phần Công trình 879 đang sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: 20 Bao Quốc, phường Phước Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 1.080m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 26/07/2027, mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.

(22) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số W756669, Công ty Cổ phần Công trình 879 đang sử dụng thửa đất tại địa chỉ: phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 6.362m² theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 19/09/2027, mục đích sử dụng: Đất xây dựng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUẾ ĐẶT (TIẾP)

(23) Theo biên bản thỏa thuận số 54/2019/BTT/CT796 ngày 01/01/2019, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 đang sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị Trần địa chỉ thôn Quán thè 1, xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, theo hình thức cho thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 03/07/2023, mục đích sử dụng: làm kho bãi chứa vật tư thiết bị.

33. SƠ LƯỢC SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập